



láo lóng
牢 笼

noun · cage; prison

Example Sentences

Niǎo ér fēi chū le láo lóng

鸟儿飞出了牢笼。

The bird flew out of the cage.

tā jué de zì jǐ bèi kùn zài shēng huó de láo lóng lǐ

他觉得自己被困在生活的牢笼里。

He feels trapped in the cage of life.

Trace each character, then write the word on your own.

牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	
笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼
笼	笼	笼								